CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 1/2024

CTCP Kính Đáp Cầu

Ngày 31/03/2024	5,800 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	-4.9%	**28.9%**	**45.0%**

DT thuần
Q1/24
10.7
tỷ VNĐ
QoQ: ▼3.90| -26.9%
YoY: ▲ 2.53| 30.6%

LN thuần
Q1/24
-2.77
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.41| 12.9%
YoY: ▲ 1.03| 27.1%

LN sau thuế
Q1/24
-3.99
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 0.98| 19.7%
YoY: ▲ 1.63| 29.0%

Tỷ suất lãi EBIT
Q1/24
-34.2%
YoY: +/-▼ 2.4%

ROE (TTM)
Q1/24
-88.6%
YoY: +/-▼ 10.8%

Sàn giao dịch	UPCOM
Khoảng giá 52 tuần	3,400 - 6,900
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	174
Số lượng CPLH (CP)	30,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	360
Sở hữu nước ngoài	0.2%
Beta	(0.02)
EPS	-586
P/E	-9.9

DT thuần
2023
46.7
tỷ VNĐ
YoY: ▼16.9| -26.5%

LN thuần
2023
-11.9
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.88| -98.3%

LN sau thuế
2023
-19.2
tỷ VNĐ
YoY: ▼5.80| -43.0%

Cơ cấu sở hữu

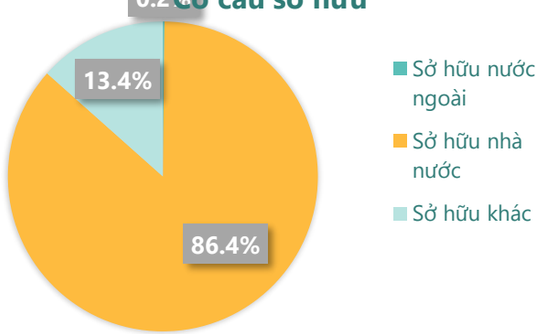

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

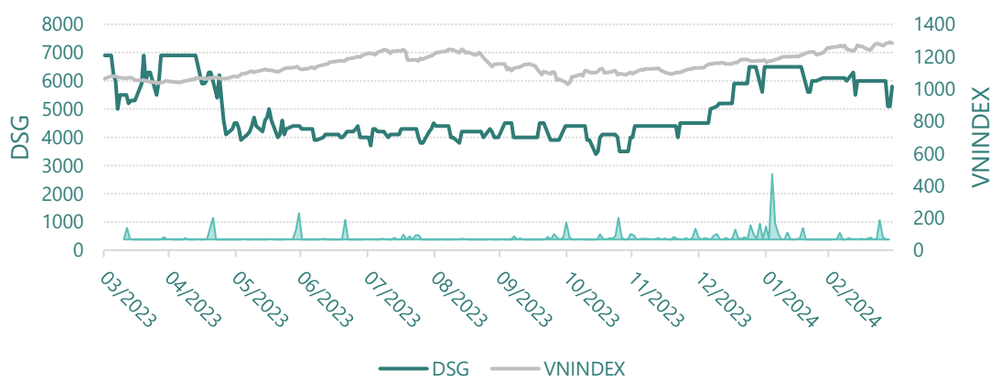

Cơ cấu cổ đông

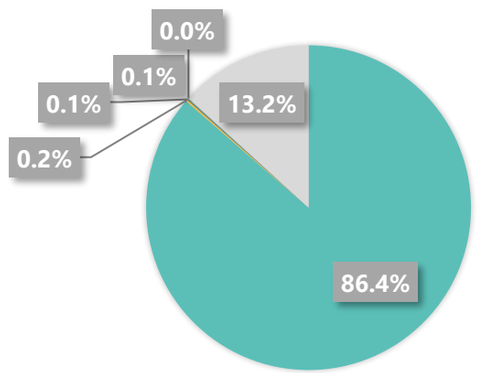

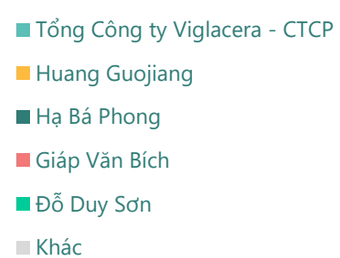

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH

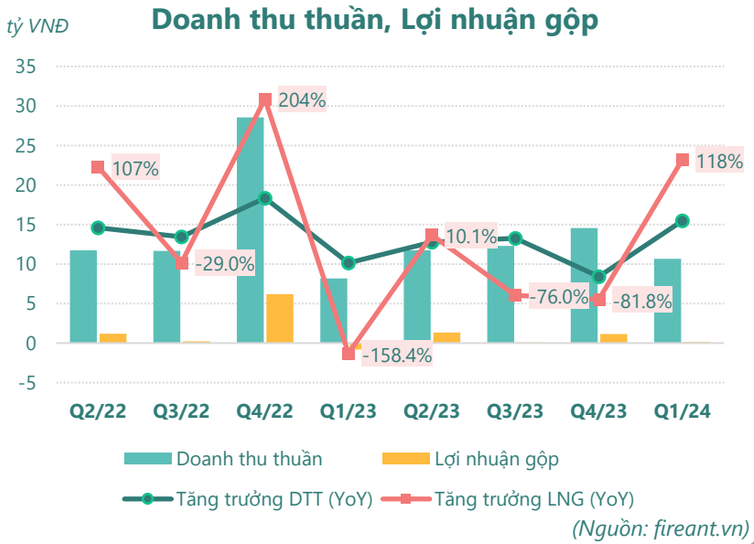

(Nguồn: fireant.vn)

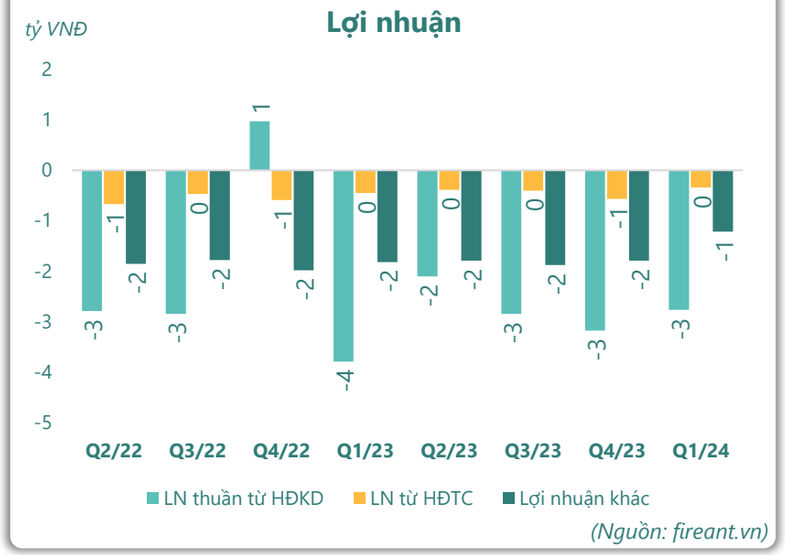

(Nguồn: fireant.vn)

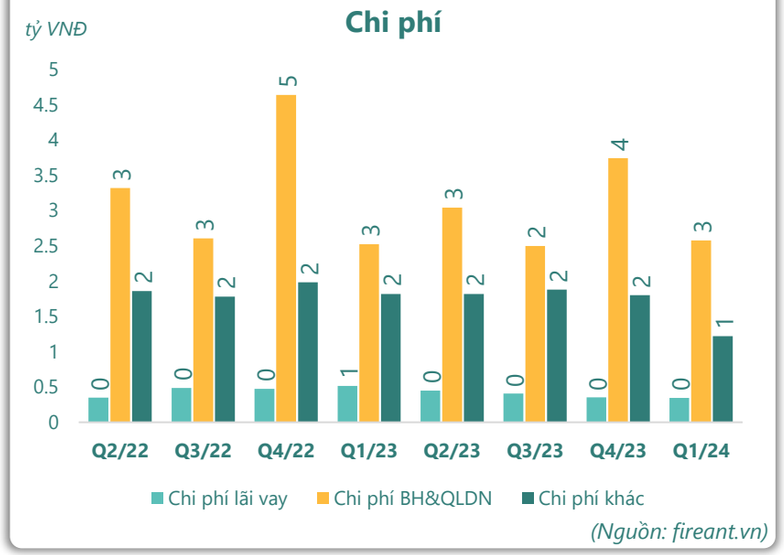

(Nguồn: fireant.vn)

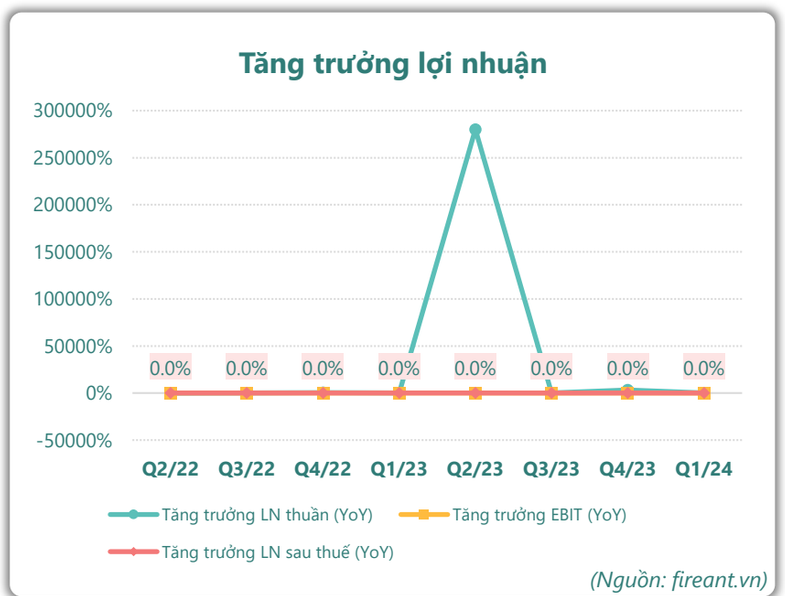

(Nguồn: fireant.vn)

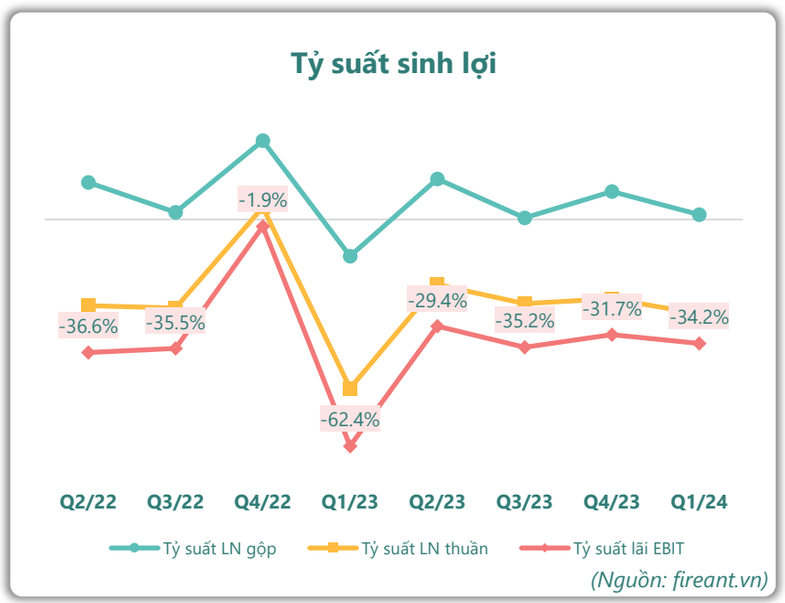

(Nguồn: fireant.vn)

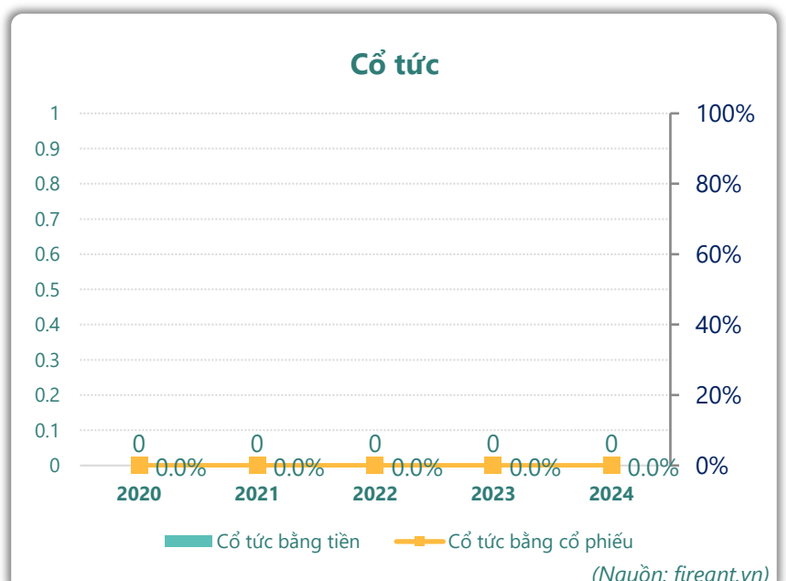

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản

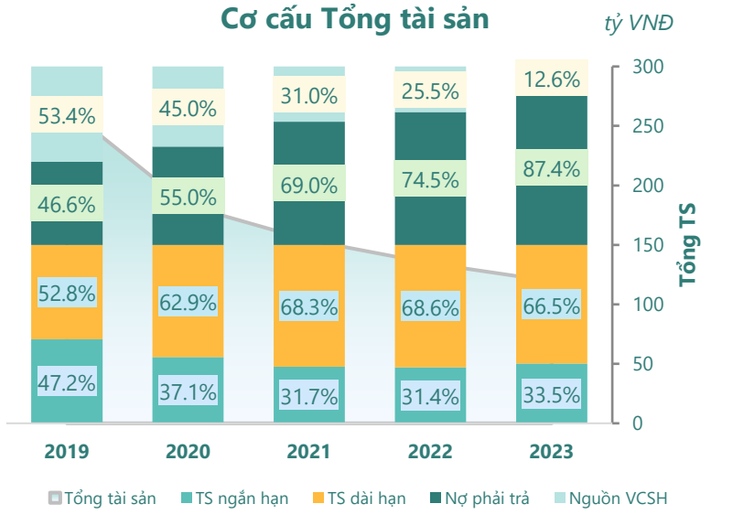

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS

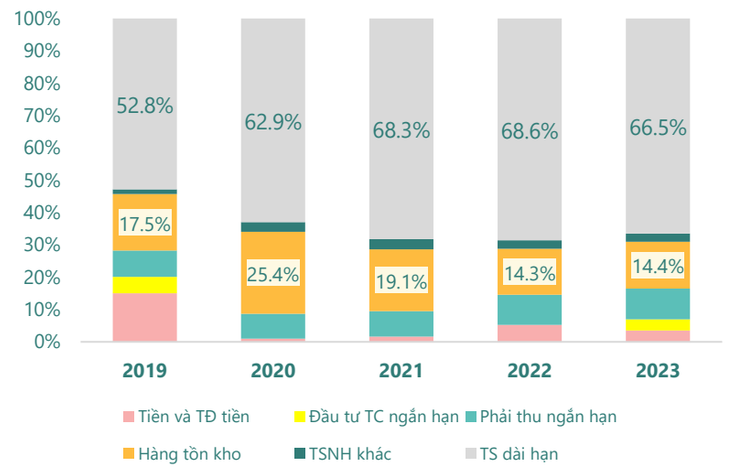

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định

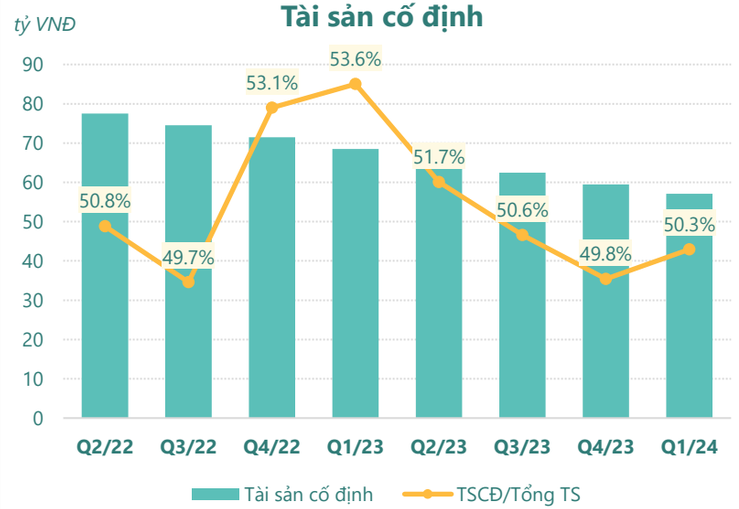

(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang

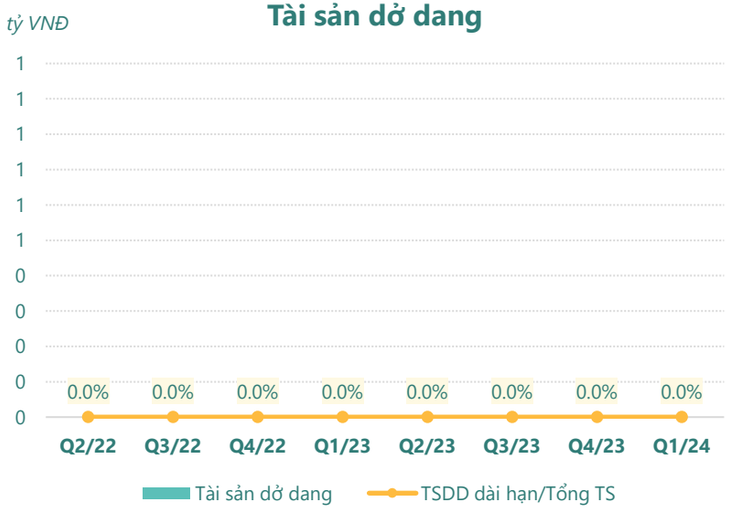

(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn

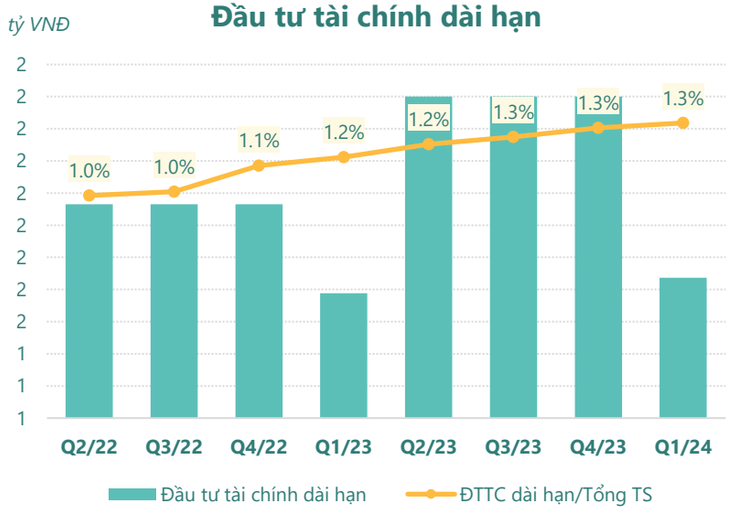

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay

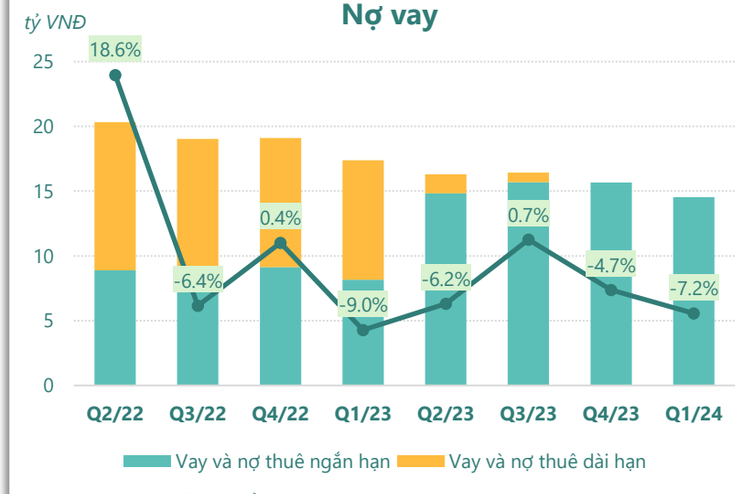

(Nguồn: fireant.vn)

HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH

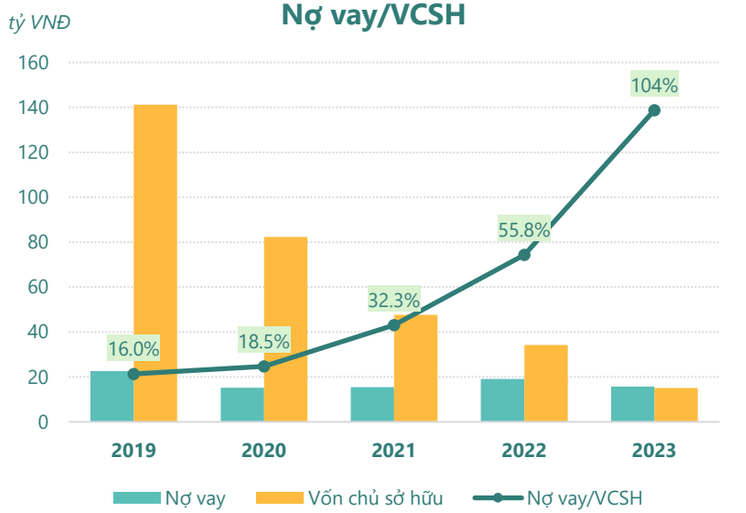

(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản

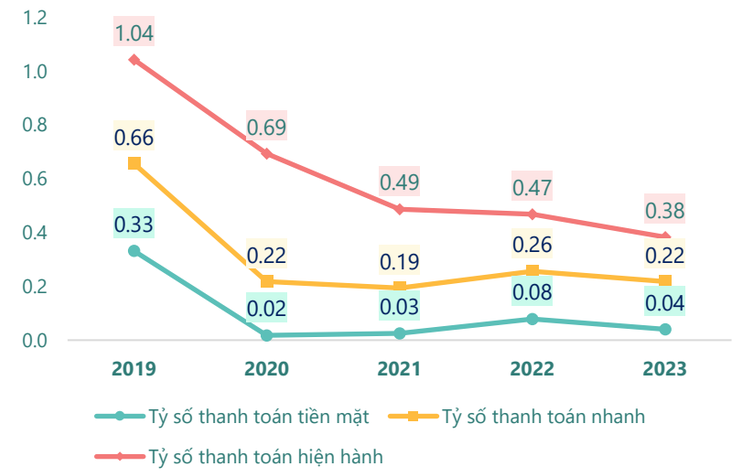

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản

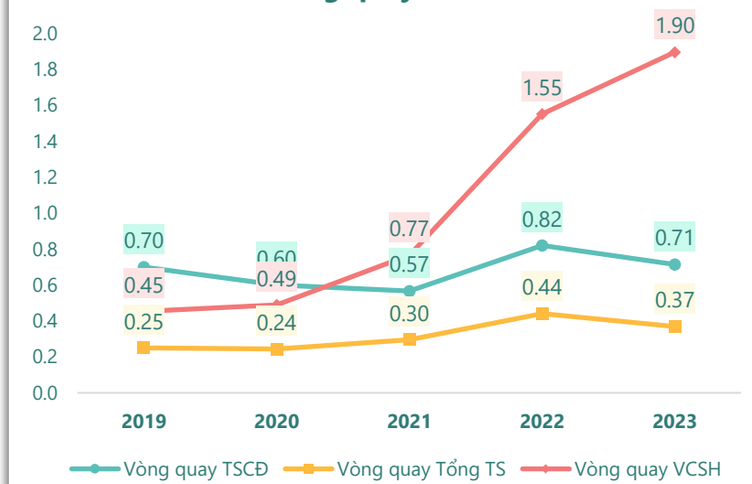

(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay

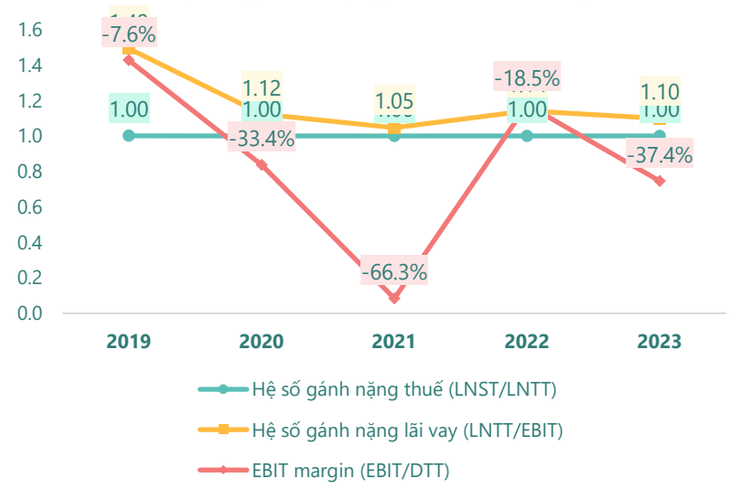

(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE

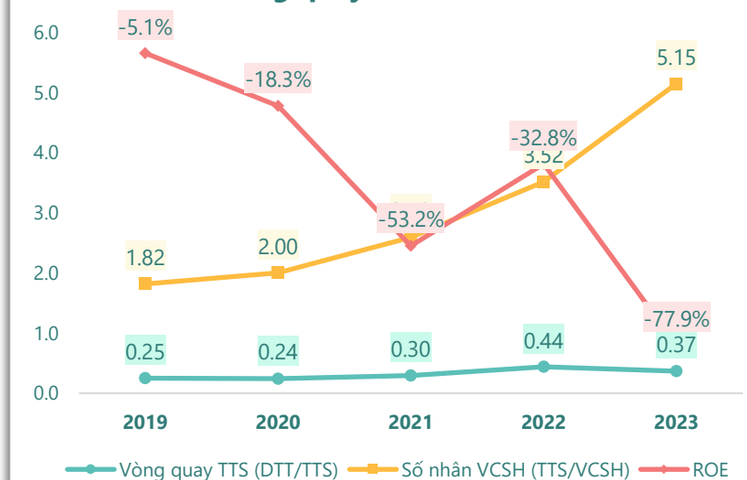

(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn

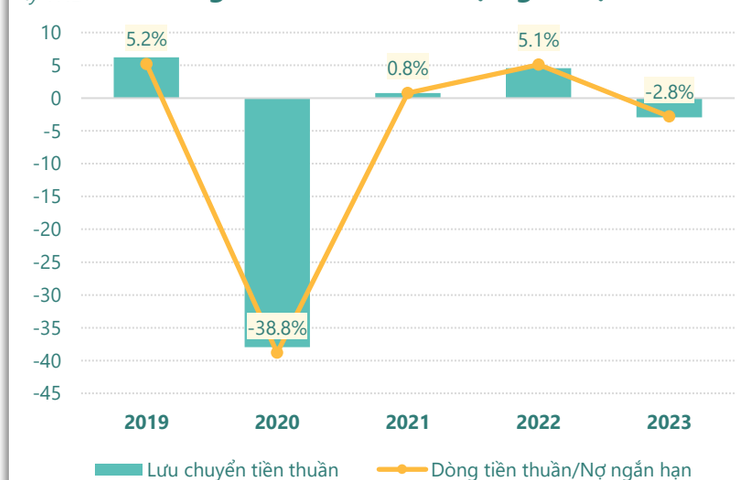

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q1/24	Q1/23	Thay đổi YoY	2023	2022	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**10.7**	**8.17**	**30.6%**	**46.7**	**63.6**	**-26.5%**
Giá vốn hàng bán	10.5	9.00	17.0%	45.1	54.5	-17.3%
Lợi nhuận gộp	0.15	-0.82	118%	1.68	9.04	-81.4%
Doanh thu HĐTC	0.00	0.07	-94.7%	0.28	0.07	325%
Chi phí TC	0.34	0.52	-34.0%	2.08	2.20	-5.2%
Chi phí lãi vay	0.34	0.52	-34.0%	1.72	1.67	3.2%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0.01**	**-100%**
Chi phí bán hàng	0.96	0.88	8.8%	4.13	4.38	-5.7%
Chi phí QLDN	**1.62**	**1.65**	**-1.9%**	**7.68**	**8.56**	**-10.3%**
LN thuần từ HĐKD	-2.77	-3.80	27.1%	-11.9	-6.02	-98.3%
Lợi nhuận khác	**-1.22**	**-1.82**	**33.0%**	**-7.29**	**-7.42**	**1.8%**
LN trước thuế	-3.99	-5.62	29.0%	-19.2	-13.4	-43.0%
Lợi nhuận sau thuế	**-3.99**	**-5.62**	**29.0%**	**-19.2**	**-13.4**	**-43.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**-3.99**	**-5.62**	**29.0%**	**-19.2**	**-13.4**	**-43.0%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ (tỷ VNĐ)	Q4/22	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-4.50	1.42	1.47	0.28	1.13	-1.03
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.03	0.07	-0.93	0.00	0.14	0.00
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	0.08	-1.72	-1.07	0.12	-0.77	-1.13
Tiền đầu kỳ	11.5	7.12	6.88	6.36	6.76	4.18
Lưu chuyển tiền thuần	**-4.40**	**-0.24**	**-0.53**	**0.40**	**0.51**	**-2.16**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.00	0	0.00	0
Tiền cuối kỳ	7.12	6.88	6.36	6.76	7.27	2.02

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**113**	**119**	**-5.1%**
Tài sản ngắn hạn	36.5	40.0	-8.8%
Tiền và tương đương tiền	2.02	4.18	-51.7%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	4.13	4.13	0.0%
Phải thu ngắn hạn	10.9	11.4	-4.2%
Hàng tồn kho	16.5	17.2	-4.0%
Tài sản ngắn hạn khác	2.86	3.06	-6.4%
Tài sản dài hạn	**76.9**	**79.4**	**-3.2%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	57.1	59.5	-4.0%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	1.51	1.51	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**18.3**	**18.5**	**-1.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	102	104	-2.0%
Nợ ngắn hạn	**102**	**104**	**-2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	14.5	15.7	-7.2%
Phải trả người bán ngắn hạn	58.8	60.2	-2.3%
Nợ dài hạn	0	0	
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**11.1**	**15.0**	**-26.5%**
Vốn chủ sở hữu	**11.1**	**15.0**	**-26.5%**
Vốn điều lệ	300	300	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)